

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý 1 năm 2020**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		286.912.932.437	278.828.066.949
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.306.360.475	22.219.962.461
111	1. Tiền		6.306.360.475	22.219.962.461
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	148.000.000.000	153.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.902.277.344	76.216.741.458
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	247.455.640.852	252.965.547.283
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.008.770.885	16.557.106.272
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.667.631.928	14.948.854.224
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(206.229.766.321)	(208.254.766.321)
140	IV. Hàng tồn kho		32.078.075.635	23.981.133.941
141	1. Hàng tồn kho	9	32.444.856.982	24.347.915.288
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(366.781.347)	(366.781.347)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.626.218.983	3.410.229.089
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	710.403.966	416.561.367
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.190.046.057	2.267.898.762
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN		725.768.960	725.768.960
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		288.274.415.853	289.156.182.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.268.440.794	2.268.440.794
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		12.297.306.454	12.372.762.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.646.999.994	1.719.955.974
222	- Nguyên giá		8.382.143.708	8.382.143.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.735.143.714)	(6.662.187.734)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.650.306.460	10.652.806.459
228	- Nguyên giá		11.174.239.200	11.174.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(523.932.740)	(521.432.741)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.963.636	24.054.545
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		231.552.563.471	231.552.563.471
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn		(38.691.627.291)	(38.691.627.291)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.121.141.498	42.938.361.422
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	42.121.141.498	42.938.361.422
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		575.187.348.290	567.984.249.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2020
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		97.328.583.064	98.282.231.254
310	I. Nợ ngắn hạn		97.328.583.064	98.282.231.254
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	16.019.781.777	27.726.439.665
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.715.769.690	15.496.706.670
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	202.855.295	475.037.858
314	4. Phải trả người lao động		953.756.445	2.475.939.584
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	-	120.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		202.203.310	103.864.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.352.137.906	3.559.040.653
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	54.417.854.017	46.886.978.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		464.224.624	1.438.224.624
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		477.858.765.226	469.702.018.360
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	477.858.765.226	469.702.018.360
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.709.617.560	64.552.870.694
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ		64.552.870.694	21.264.714.104
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		8.156.746.866	43.288.156.590
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		575.187.348.290	567.984.249.614

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Giám đốc



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	97.147.102.124	177.329.052.145	97.147.102.124	177.329.052.145
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.147.102.124	177.329.052.145	97.147.102.124	177.329.052.145
11	4. Giá vốn hàng bán	22	94.383.449.685	175.731.116.080	94.383.449.685	175.731.116.080
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.763.652.439	1.597.936.065	2.763.652.439	1.597.936.065
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.165.600.375	14.448.637.010	14.165.600.375	14.448.637.010
22	7. Chi phí tài chính	24	59.628.032	5.770.853	59.628.032	5.770.853
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		59.628.032	-	59.628.032	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	2.032.372.993	1.873.110.776	2.032.372.993	1.873.110.776
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.680.504.923	6.032.246.628	6.680.504.923	6.032.246.628
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.156.746.866	8.135.444.818	8.156.746.866	8.135.444.818
31	12. Thu nhập khác	27	-	47.603.693	-	47.603.693
32	13. Chi phí khác	28	-	122.225.047	-	122.225.047
40	14. Lợi nhuận khác		-	(74.621.354)	-	(74.621.354)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.156.746.866	8.060.823.464	8.156.746.866	8.060.823.464
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.156.746.866	8.060.823.464	8.156.746.866	8.060.823.464

Người lập



Hà Thị Thanh Hậu

Kê toán trưởng



Hoàng Minh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 1 năm 2020*
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.156.746.866	8.060.823.464
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		75.455.979	59.079.363
03	- Các khoản dự phòng		(2.025.000.000)	(844.185.147)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.130.621.255)	(14.448.637.010)
06	- Chi phí lãi vay		59.628.032	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.863.790.378)	(7.172.919.330)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.586.883.573)	19.564.967.885
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.096.941.694)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.381.990.111)	(12.865.011.046)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		523.377.325	686.950.149
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(59.628.032)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.095.347.130)	(40.295.472)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.561.203.593)	173.692.186
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(5.000.000.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		10.000.000.000	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.134.821.647	3.577.673.278
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.134.821.647	8.577.673.278
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.096.057)	(2.490.453.931)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.512.779.960	(2.490.453.931)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.913.601.986)	6.260.911.533
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		22.219.962.461	25.551.131.787
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		6.306.360.475	31.812.043.320

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 1 năm 2020***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Máy móc, thiết bị	năm
- Phương tiện vận tải	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	năm
- Phần mềm máy tính	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Quyền sử dụng đất	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.490.756.472	692.855.535
Tiền gửi ngân hàng	3.815.604.003	21.527.106.926
	6.306.360.475	22.219.962.461

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	148.000.000.000	148.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	148.000.000.000	148.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
	148.000.000.000	148.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 7,1% đến 7,5%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	247.455.640.852	252.965.547.283
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Các khoản phải thu khách hàng khác	101.589.605.109	107.099.511.540
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.268.440.794	1.268.440.794
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	1.268.440.794	1.268.440.794
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	26.008.770.885	16.677.172.222
Công ty CP Phát triển Mê Kông	7.082.694.099	7.082.694.099
Công ty cổ phần LICOGHI 13	4.941.768.827	2.804.528.027
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	963.600.000
Siemens International Trading Ltd	1.039.901.058	1.275.455.230
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	7.530.876.017	
Trả trước người bán ngắn hạn khác	4.449.930.884	4.550.894.866
b) Trả trước người bán dài hạn		
	26.008.770.885	16.677.172.222

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.667.631.928	(2.252.669.095)	14.948.854.224	(2.252.669.095)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.554.639.724		6.554.639.724	
Tạm ứng	1.185.400.000		1.158.790.000	-
Ký cược, ký quỹ	376.950.908		14.850.039	-
Lãi dự thu	4.472.397.260		4.858.150.685	-
Công ty TNHH Nippon Seiki	8.995.799.608			-
Phải thu khác	7.082.444.428	(2.252.669.095)	2.362.423.776	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	-
	29.667.631.928	(2.252.669.095)	15.948.854.224	(2.252.669.095)

8 NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	54.757.638.078	38.159.180.601	56.782.638.078	46.559.180.601
	206.229.766.321	189.631.308.844	208.254.766.321	198.031.308.844

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**8. DỰ PHÒNG**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	(20.094.119.114)	20.094.119.114	(20.094.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	5.185.149.669	(5.185.149.669)	7.185.149.669	(7.185.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.762.164.347	(6.762.164.347)	6.787.164.347	(6.787.164.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	14.649.114.188	(14.649.114.188)	14.649.114.188	(14.649.114.188)
	206.229.766.321	(206.229.766.321)	208.254.766.321	(208.254.766.321)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	(366.781.347)	373.617.693	(366.781.347)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.685.110.924	-	23.949.079.230	-
Hàng hoá	4.386.128.365	-	25.218.365	-
	32.444.856.982	(366.781.347)	24.347.915.288	(366.781.347)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	6.730.534.178	440.576.384	8.382.143.708
- Tăng khác		-		
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	6.730.534.178	440.576.384	8.382.143.708
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	984.153.734	5.237.457.616	440.576.384	6.662.187.734
- Khấu hao trong kỳ	14.595.591	58.360.389	-	72.955.980
Số dư cuối kỳ	998.749.325	5.295.818.005	440.576.384	6.735.143.714
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	226.879.412	1.493.076.562	-	1.925.255.621
Tại ngày cuối kỳ	212.283.821	1.434.716.173	-	1.646.999.994

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	547.965.000	-	11.174.239.200
Số dư cuối kỳ	10.626.274.200	547.965.000	-	11.174.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	521.432.741	-	521.432.741
- Khấu hao trong kỳ	-	2.499.999	-	2.499.999
Số dư cuối kỳ	-	523.932.740	-	523.932.740
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	26.532.259	-	10.652.806.459
Tại ngày cuối kỳ	10.626.274.200	24.032.260	-	10.650.306.460

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	710.403.966	416.561.367
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.943.966	62.015.912
Phí dịch vụ	672.460.000	354.545.455
b) Dài hạn	42.121.141.498	42.938.361.422
Chi phí sửa chữa văn phòng	51.604.607	103.209.194
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	3.151.450.398	3.359.414.933
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.398.109	13.096.973
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	10.213.200.000	10.780.600.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	118.554.463	139.106.401
	42.831.545.464	43.354.922.789

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ
		nợ VND		VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	-	-	4.357.745.813	4.357.745.813
Công ty Sennebogen Maschinenfabrik GMBH	-	-	10.560.116.830	10.560.116.830
Công ty CP Xây lắp 1 -	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP TB điện và chiếu sáng Hồng Phúc	2.236.540.953	2.236.540.953	2.236.540.953	2.236.540.953
Công ty TNHH DTS Quốc Tế	2.047.001.000	2.047.001.000		
Các đối tượng khác	8.947.147.264	8.947.147.264	12.840.359.729	12.840.359.729
b) Dài hạn				
	16.019.781.777	16.019.781.777	32.783.855.885	32.783.855.885

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác	-	120.000.000
	-	120.000.000
	-	120.000.000

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.352.137.906	3.559.040.653
- Kinh phí công đoàn	73.724.392	335.603.441
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.095.294.380	3.113.390.437
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.119.134	110.046.775
	3.352.137.906	3.559.040.653

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2020	01/01/2020
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.271,03	1.231,43

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	13.933.607.722	13.933.607.722

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	87.891.324.803	171.960.038.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.755.610.213	4.521.879.810
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.500.167.108	847.133.991
	97.147.102.124	177.329.052.145

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.574.055.592	172.010.958.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.384.228.143	3.086.955.767
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.425.165.950	633.201.818
	94.383.449.685	175.731.116.080

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.134.821.647	3.577.673.278
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.995.799.608	10.870.963.732
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.979.120	-
	14.165.600.375	14.448.637.010

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	59.628.032	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	5.770.853
	59.628.032	5.770.853

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	802.714.994	1.058.887.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.868.862	316.253.725
Chi phí khác bằng tiền	715.789.137	497.969.365
	2.032.372.993	1.873.110.776

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.629.594.946	3.629.594.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.455.979	29.315.136
Thuế, phí, lệ phí	39.874.568	16.658.745
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2.025.000.000)	(849.956.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	960.261.083	463.854.373
Chi phí khác bằng tiền	4.000.318.347	2.742.779.428
	6.680.504.923	6.032.246.628

27 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	47.603.693
	-	47.603.693

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	122.224.957
Chi phí khác	-	90
	-	122.225.047

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.156.746.866	8.060.823.464
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.156.746.866	8.060.823.464
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	211	209

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.156.746.866	8.060.823.464
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.156.746.866	8.060.823.464
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	211	209

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	6.306.360.475		22.219.962.461	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278.391.713.574	(205.310.870.657)	270.182.842.301	(207.335.870.657)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	148.000.000.000		153.000.000.000	-
	432.698.074.049	(205.310.870.657)	445.402.804.762	(207.335.870.657)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			54.417.854.017	46.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác			19.371.919.683	31.285.480.318
Chi phí phải trả			-	120.000.000
			73.789.773.700	78.292.458.318

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	54.417.854.017			54.417.854.017
Phải trả người bán, phải trả khác	19.371.919.683			19.371.919.683
	73.789.773.700	-	-	73.789.773.700
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	46.886.978.000			46.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	31.285.480.318			31.285.480.318
Chi phí phải trả	120.000.000			120.000.000
	78.292.458.318	-	-	78.292.458.318

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	367.024.485	1.967.912.034
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	881.361	138.033.974
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	137.540.524	563.023.073
	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ		3.418.188.400
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.121.771.509	20.121.805.615
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.554.639.724	6.554.639.724
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	20.791.987	19.822.489
		Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.518.365.268	982.614.460
- Trong đó thu nhập của Giám đốc		207.782.915	142.690.860

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019 do Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC.

Người lập

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(30.000.000.000)	79.628.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(7.244.369.862)	189.168.719.573	(7.244.369.862)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.387.267.072)	3.621.000.000	(1.387.267.072)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	270.244.190.762	(38.691.627.291)	270.244.190.762	(38.691.627.291)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	126.062.586	126.062.586	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	404.422.098	404.422.098	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	36.584.153	36.584.153	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	163.807.143
Thuế Thu nhập cá nhân	-	434.489.752	156.216.882	426.899.491	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	601.921.469	-	-	-	601.921.469	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.548.106	735.568	2.235.522	-	39.048.152
	725.768.960	475.037.858	730.021.287	1.002.203.850	725.768.960	202.855.295

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

SIT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TĐHM - NH/TĐ11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chú tiết theo từng ngày nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 9 tháng	46.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng Hợp đồng 01/2019/339/HĐTD ngày 04/06/2019	8,5%	6 tháng kể từ ngày 20/02/2020	7.530.876.017	Mua vật tư đại tu các van an toàn lò hơi - Nhiệt điện Phả Lại	Vay 06 tháng LS 8.5% thanh toán cho Cty Phú Thái HD 0/2019/PVM-PT gói thầu đại tu các van an toàn lò hơi - ND Phả Lại
	Tổng cộng			54.417.854.017		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	46.886.978.000	46.886.978.000	7.530.876.017	-	54.417.854.017	54.417.854.017
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK)	46.886.978.000	46.886.978.000	-	-	46.886.978.000	46.886.978.000
- Vay ngắn hạn Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng)	-	-	7.530.876.017	-	7.530.876.017	7.530.876.017
b) Vay dài hạn						
	46.886.978.000	46.886.978.000	7.530.876.017	-	54.417.854.017	54.417.854.017

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	39.220.266.676	444.369.414.342
Lãi/lỗ trong kỳ trước			43.288.156.590	43.288.156.590
Phân phối lợi nhuận			(4.432.042.572)	(4.432.042.572)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018			(13.523.510.000)	(13.523.510.000)
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.763.147.666	64.552.870.694	469.702.018.360
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	64.552.870.694	469.702.018.360
Lãi/lỗ trong kỳ này			8.156.746.866	8.156.746.866
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.763.147.666	72.709.617.560	477.858.765.226

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	187.071.700.000
	100%	386.386.000.000	386.386.000.000

